

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

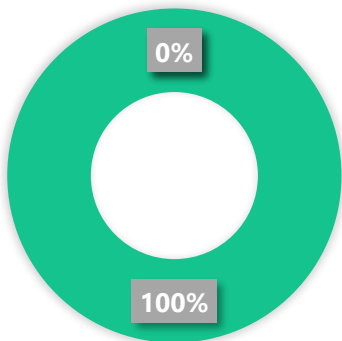
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	11,691,075
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	155
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50

P/E

EPS

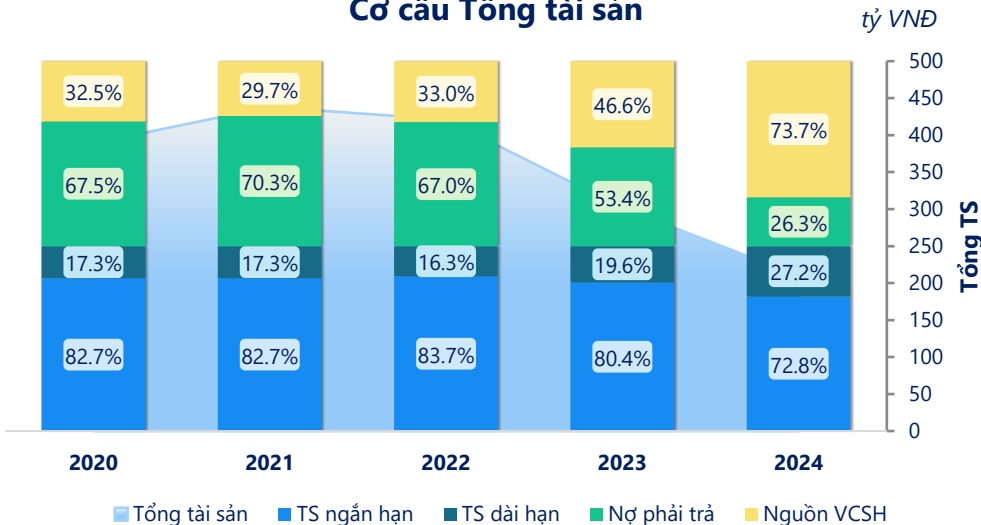
	YTD	1T	3T	6T
TGP		10.3%	-6.5%	-12.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

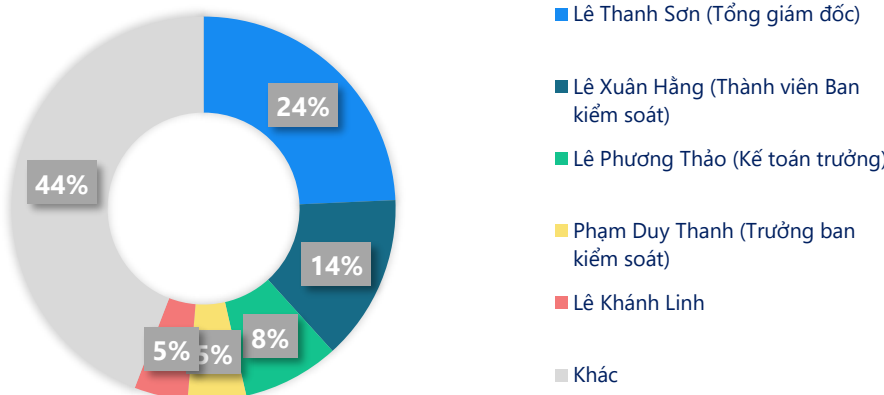
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TGP** năm 2024 đạt **210.0** tỷ đồng, giảm **30.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

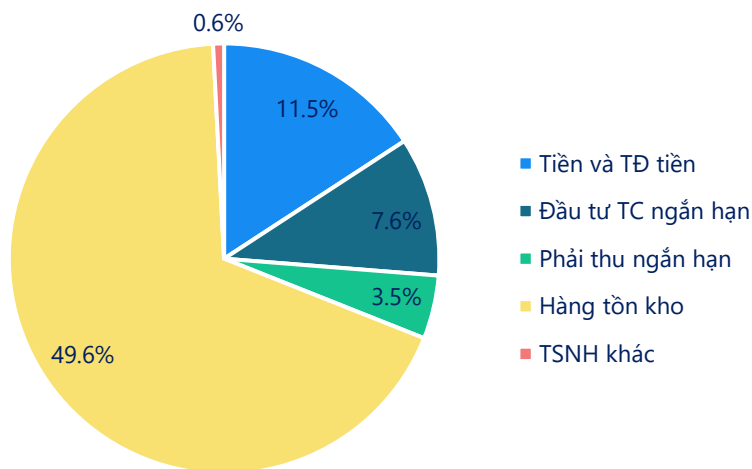
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thanh Sơn (Tổng giám đốc)** sở hữu **24.3%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Hằng (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 14.0% và đứng thứ 3 là Lê Phương Thảo (Kế toán trưởng) nắm giữ 8.14%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

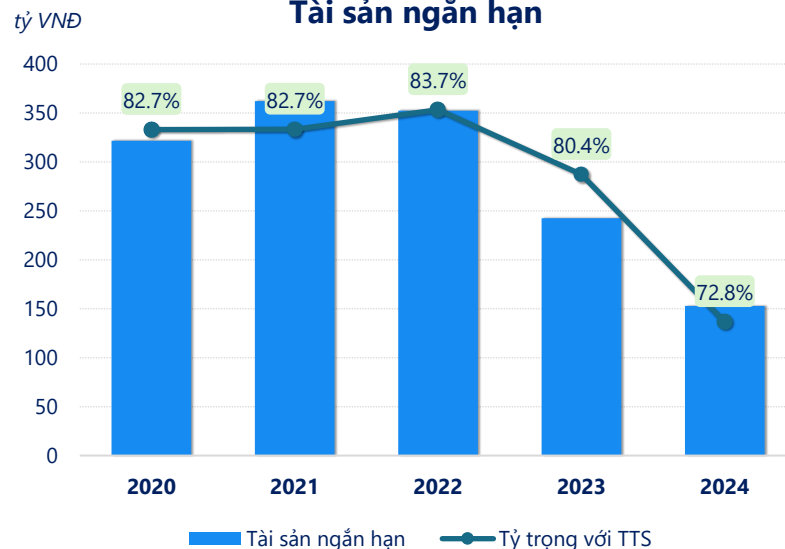


2024

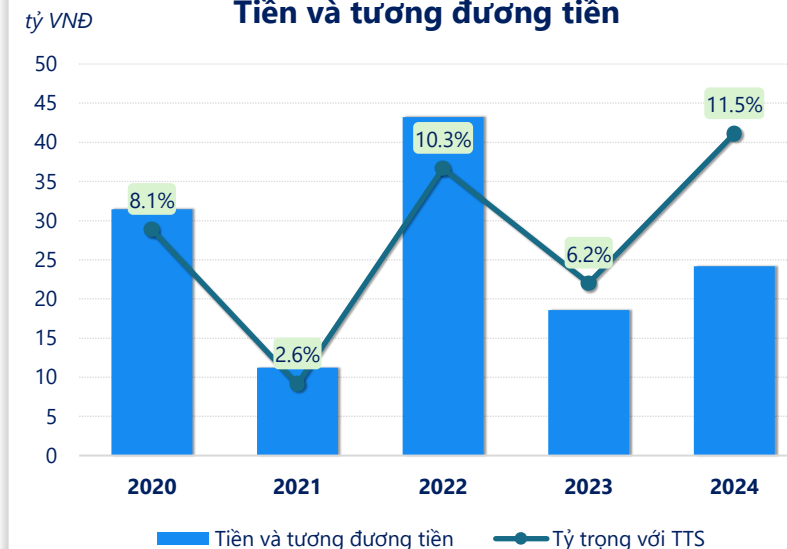
Tài sản ngắn hạn của TGP năm 2024 giảm **36.9%** so với năm trước, đạt **153.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

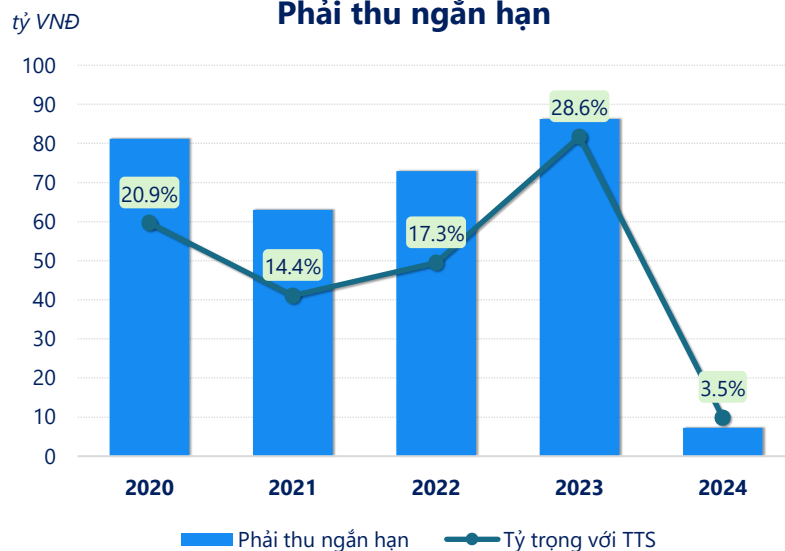
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



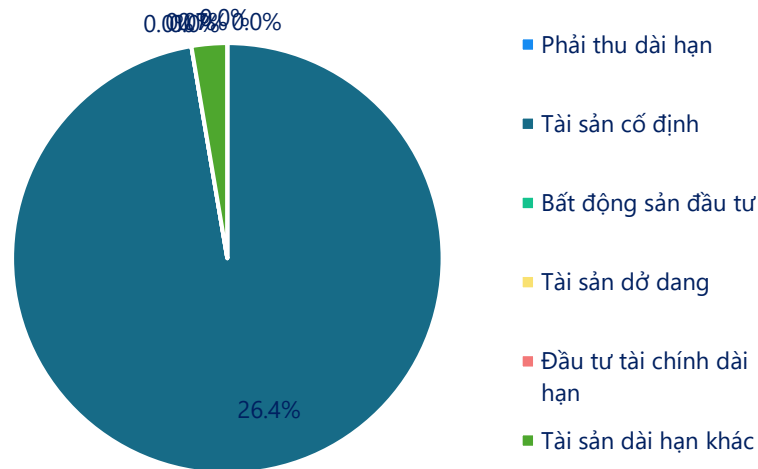
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

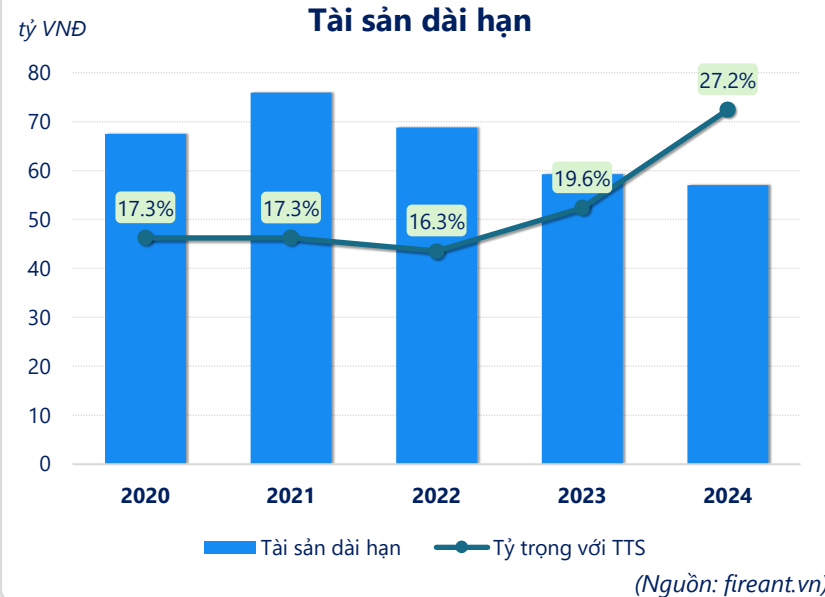
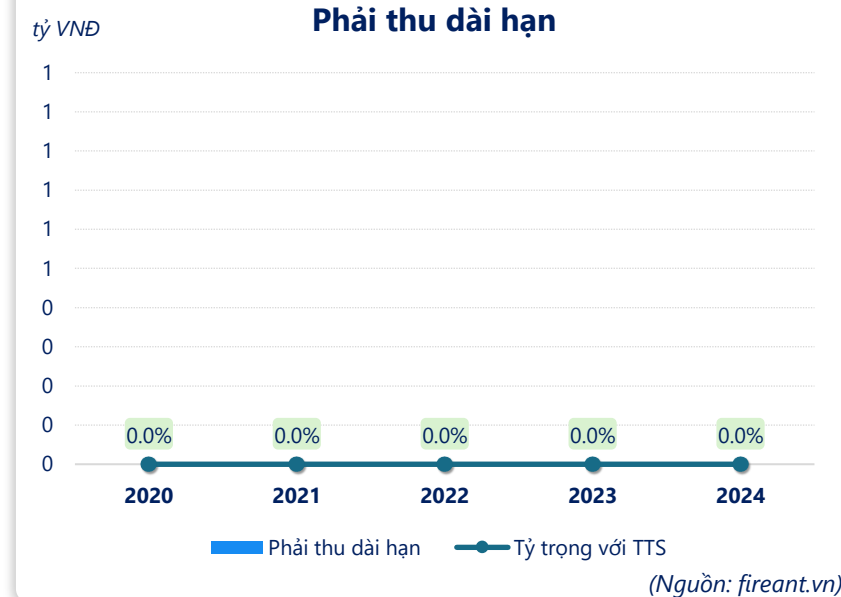
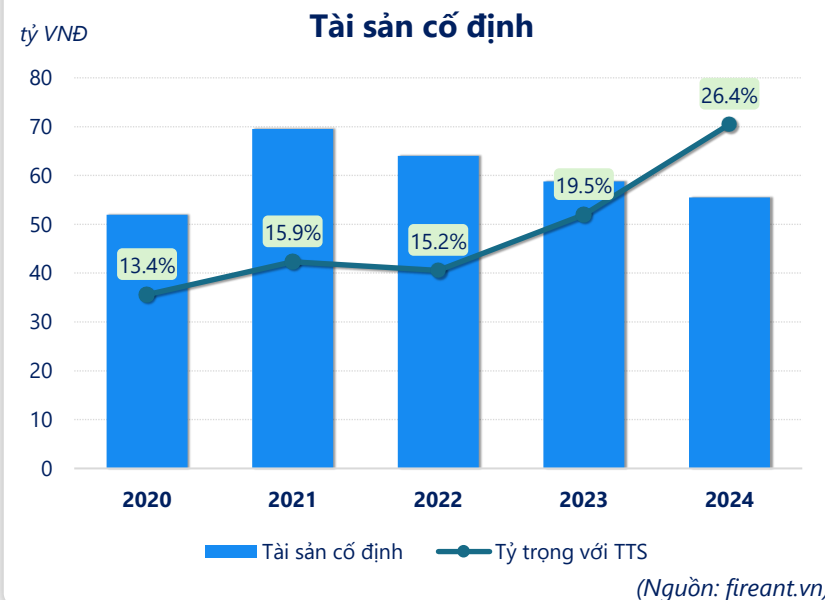
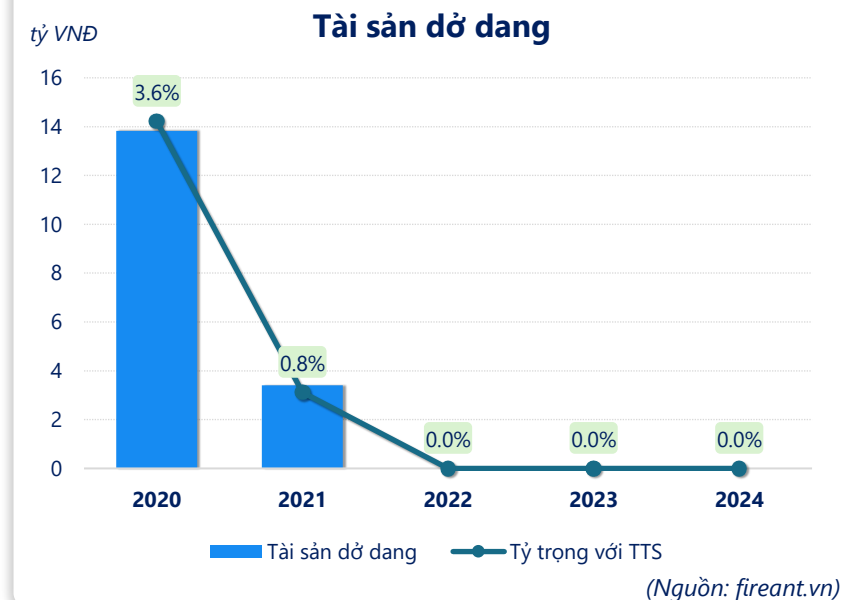


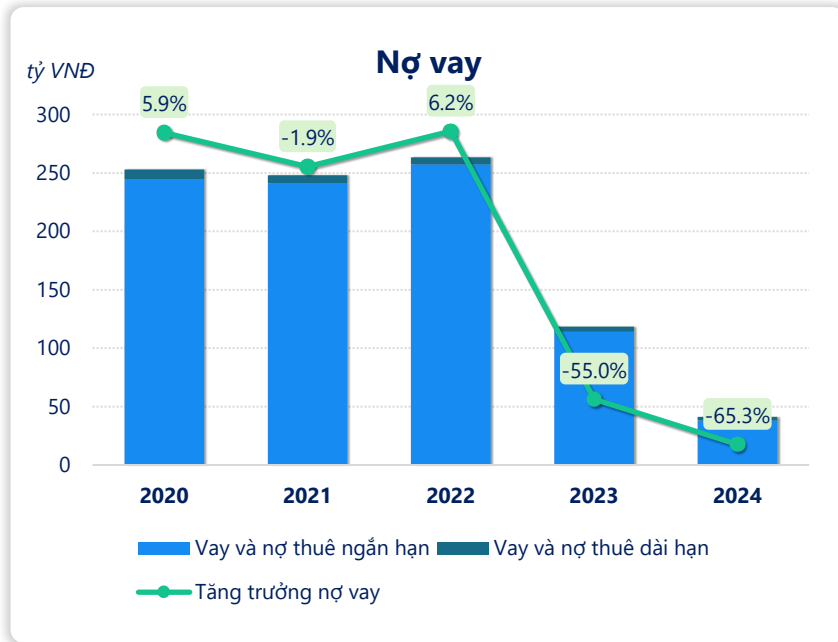
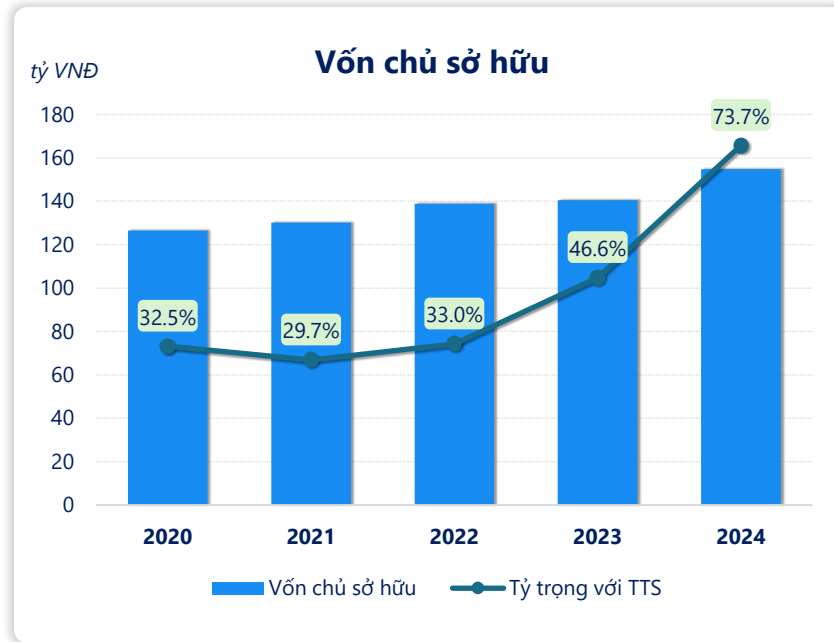
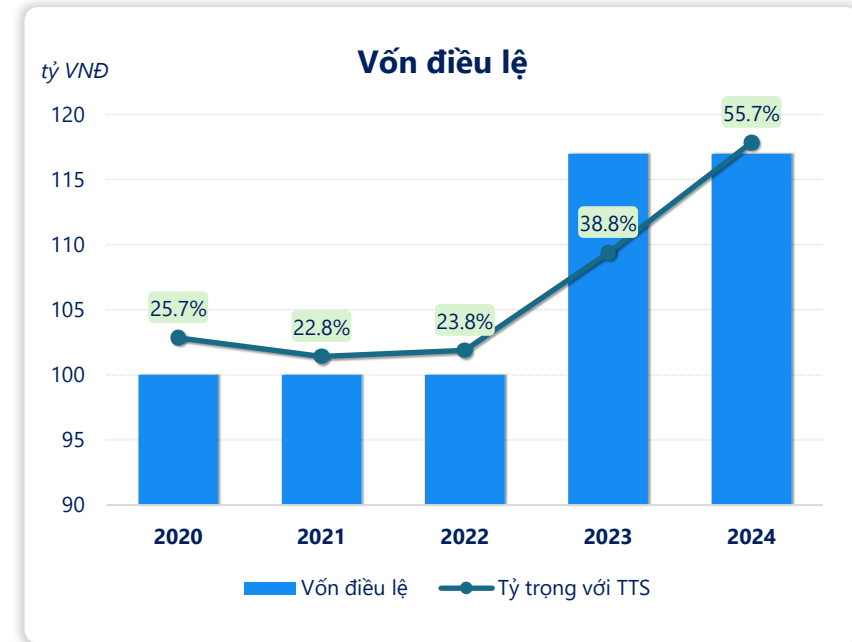
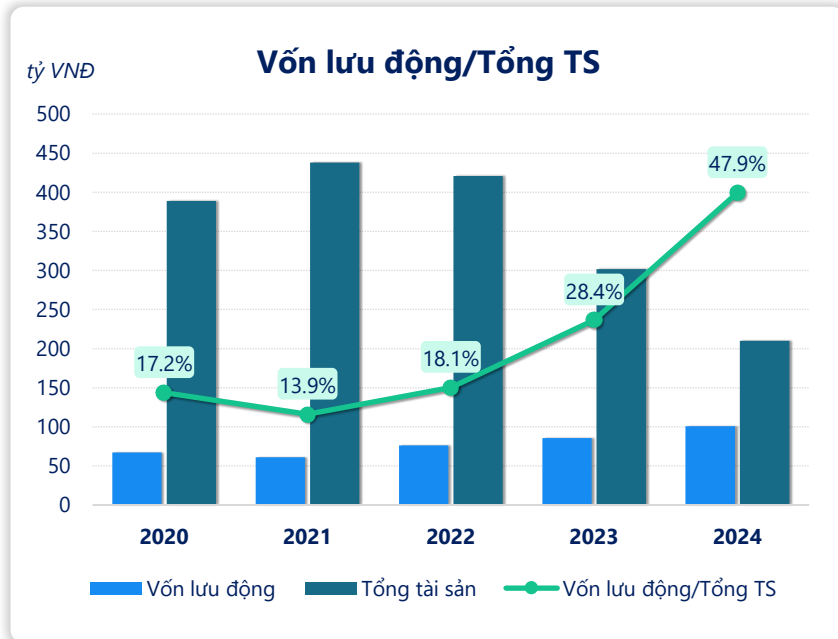
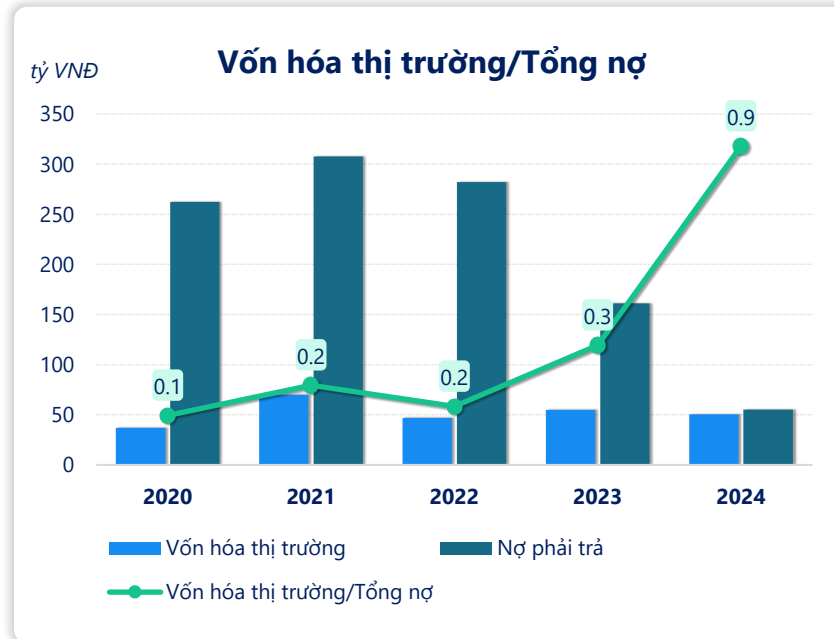
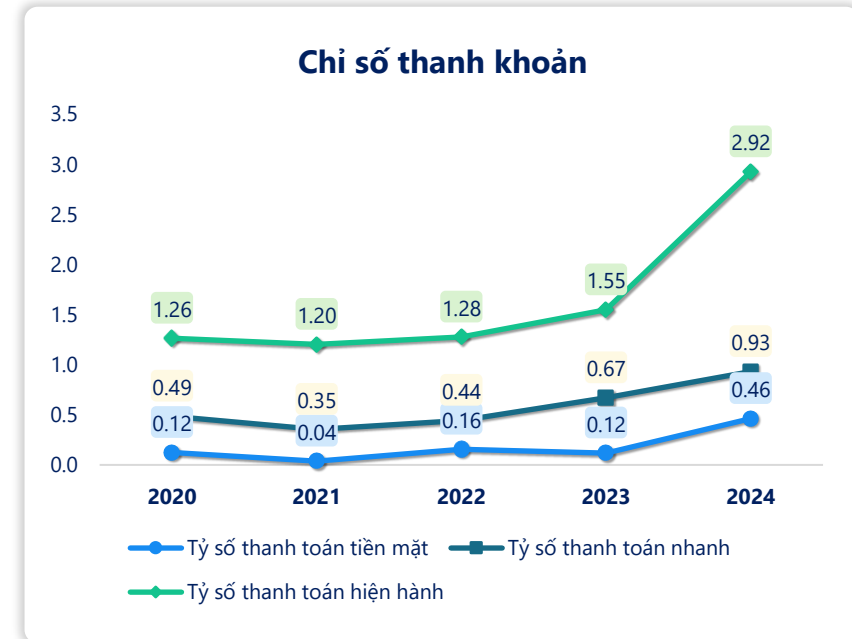
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **57.05** tỷ đồng giảm **3.72%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **27.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	210	302	-30.4%
Tài sản ngắn hạn	153	242	-36.9%
Tiền và tương đương tiền	24.2	18.6	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.29	86.3	-91.5%
Hàng tồn kho	104	138	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0	
Tài sản dài hạn	57.0	59.3	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.5	58.8	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.52	0.47	228%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.3	161	-65.7%
Nợ ngắn hạn	52.3	157	-66.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.1	114	-66.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	21.0	-94.0%
Nợ dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	141	10.1%
Vốn chủ sở hữu	155	141	10.1%
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	317	516	466	310
Giá vốn hàng bán	132	298	461	429	280
Lợi nhuận gộp	5.73	19.5	55.5	37.6	30.3
Doanh thu HĐTC	3.40	0.19	0.82	0.12	3.80
Chi phí TC	0.58	5.45	21.2	17.7	5.74
Chi phí lãi vay	0.58	4.53	17.0	16.0	4.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.55	4.19	11.3	5.84	5.05
Chi phí QLDN	5.13	5.58	6.08	9.74	6.16
LN thuần từ HĐKD	0.87	4.47	17.8	4.40	17.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.12	-0.06	-0.05	-0.19
LN trước thuế	0.87	4.34	17.7	4.35	16.9
Lợi nhuận sau thuế	0.68	3.60	13.8	1.63	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.68	3.60	13.8	1.63	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	24.7	4.34	121	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.2	-39.6	16.8	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.7	-5.22	10.9	-145	-77.5
Tiền đầu kỳ	10.3	31.4	11.2	43.2	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	21.2	-20.1	32.0	-24.6	5.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.15	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.4	11.2	43.2	18.6	24.2